

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	2 555 135 444 120	2 428 396 010 107
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	556 535 753 081	575 791 776 488
1 - Tiền	111	556 535 753 081	575 791 776 488
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	840 089 741 007	842 274 900 343
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	663 133 332 045	714 269 323 193
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	95 603 859 039	63 422 203 678
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	86 492 809 123	69 713 819 904
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	98 522 333	108 335 101
IV - Hàng tồn kho	140	1 143 595 199 467	994 084 701 505
1 - Hàng tồn kho	141	1 143 595 199 467	994 084 701 505
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	14 914 750 565	16 244 631 771
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	526 466 737	242 195 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	446 665 659	653 959 489
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13 941 618 169	15 348 477 282
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

B- Tài sản dài hạn	200	295 707 801 027	311 397 750 714
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 276 562 916	1 129 220 916
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 276 562 916	1 129 220 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	289 557 016 756	308 518 281 217
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	247 971 389 436	267 515 400 683
- Nguyên giá	222	846 162 635 053	854 318 984 886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(598 191 245 617)	(586 803 584 203)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	41 585 627 320	41 002 880 534
- Nguyên giá	228	50 299 026 058	46 782 991 434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(8 713 398 738)	(5 780 110 900)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	1 087 295 415	28 258 967
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1 087 295 415	28 258 967
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	3 786 925 940	1 721 989 614
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	3 786 925 940	1 721 989 614
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	2 850 843 245 147	2 739 793 760 821

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	1 980 642 354 399	1 917 774 237 460
I - Nợ ngắn hạn	310	1 979 804 868 005	1 916 936 751 066
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	193 558 668 997	326 950 765 659
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6 703 243 910	3 424 074 283
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	36 334 263 748	46 485 030 814
4 - Phải trả người lao động	314	46 590 231 411	43 218 675 324
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	147 056 905 722	136 055 433 779
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	48 956 265 725	34 331 589 369
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 374 363 786 132	1 247 309 111 321
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	126 241 502 360	79 162 070 517
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	870 200 890 748	822 019 523 361
I - Vốn chủ sở hữu	410	870 200 890 748	822 019 523 361
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	282 818 378 777	232 024 933 430
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	165 226 285 630	124 360 834 556
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	132 099 726 341	175 577 255 375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	175 577 255 375
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	132 099 726 341	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	2 850 843 245 147	2 739 793 760 821

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

Quý III - năm 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	902 040 339 480	765 311 855 254	2713 556 076 746	2262 912 570 402
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2 231 957 076	6 995 003 906	9 708 867 194	12 017 749 820
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	899 808 382 404	758 316 851 348	2703 847 209 552	2250 894 820 582
4- Giá vốn hàng bán	11	678 324 951 740	517 862 336 570	1928 351 858 449	1610 719 147 959
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	221 483 430 664	240 454 514 778	775 495 351 103	640 175 672 623
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	3 595 900 234	2 365 993 185	6 389 343 672	6 948 957 876
7- Chi phí tài chính	22	19 836 259 795	23 149 169 813	55 956 693 935	54 092 664 363
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	19 141 435 036	15 113 944 506	54 459 257 323	42 841 690 581
8- Chi phí bán hàng	25	102 273 706 002	127 543 953 538	437 842 812 386	346 710 977 260
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23 897 657 109	28 224 426 860	84 949 191 651	81 200 420 361
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	79 071 707 992	63 902 957 753	203 135 996 803	165 120 568 515
11- Thu nhập khác	31	2 455 584 648	3 357 490 252	3 195 215 491	4 201 726 236
12- Chi phí khác	32		211 088 901	1 637 610 263	211 088 901
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2 455 584 648	3 146 401 351	1 557 605 228	3 990 637 335
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	81 527 292 640	67 049 359 104	204 693 602 031	169 111 205 850
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	17 061 222 674	14 101 694 653	43 843 875 690	35 807 807 600
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	64 466 069 966	52 947 664 451	160 849 726 341	133 303 398 250
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5 605.75	4 604.14	13 986.93	11 591.60

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-09-2019	30-09-2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		204 693 602 031	169 111 205 850
- Các khoản dự phòng		115 184 181 295	86 865 980 833
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		64 691 924 108	48 749 126 776
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
- Chi phí lãi vay		(1 381 247 551)	-
		(2 585 752 585)	(4 883 865 247)
		54 459 257 323	43 000 719 304
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		319 877 783 326	255 977 186 683
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		3 651 970 279	76 410 704 139
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(149 510 497 962)	(284 494 737 771)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(121 354 293 246)	(153 841 443 657)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(2 349 208 063)	(263 578 155)
Tiền lãi vay đã trả		(54 846 185 660)	(43 000 719 304)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43 735 628 861)	(41 299 549 558)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1 281 410 298	2 891 502 770
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3 144 606 607)	(4 213 925 270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(50 129 256 496)	(191 834 560 123)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(45 070 785 394)	(149 214 485 774)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	259 539 496 466
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6 389 343 672	6 948 957 876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38 681 441 722)	117 273 968 568
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 200 331 939 696	2 164 430 342 885
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 073 277 264 885)	(1 942 090 569 350)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57 500 000 000)	(63 250 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		69 554 674 811	159 089 773 535
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19 256 023 407)	84 529 181 980
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		575 791 776 488	514 474 586 001
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		556 535 753 081	599 003 767 981

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30-09-2019	01-01-2019
Tiền mặt tại quỹ	3 572 183 289	15 013 601 042
Tiền gửi ngân hàng	552 942 966 572	560 778 175 446
Tiền đang chuyển	20 603 220	-
Cộng	556 535 753 081	575 791 776 488

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2019	01-01-2019
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2019	01-01-2019
1. Phải thu khách hàng	663 133 332 045	714 269 323 193
2. Trả trước cho người bán	95 603 859 039	63 422 203 678
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	86 492 809 123	69 713 819 904
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	98 522 333	108 335 101
Cộng	840 089 741 007	842 274 900 343

4. Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho

	30-09-2019	01-01-2019
Hàng mua đang đi đường	-	51 341 060 204
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	468 658 702 690	574 960 321 855
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 509 793 957	543 000 193
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131 051 642 105	116 775 834 630
Thành phẩm tồn kho	542 375 060 716	250 464 484 623
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	1 143 595 199 467	994 084 701 505

Đơn vị tính: VND

5. Các khoản thuế phải thu

	30-09-2019	01-01-2019
Thuế GTGT được khấu trừ	446 665 659	653 959 489
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13 941 618 169	15 348 477 282
Cộng	14 388 283 828	16 002 436 771

Đơn vị tính: VND

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30-09-2019	01-01-2019
Số dư đầu năm		1 721 989 614
Tăng trong kỳ		4 049 688 559
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		1 984 752 233
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		3 786 925 940

Đơn vị tính: VND

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30-09-2019	01-01-2019
Chi phí vận chuyển máy các loại	124 639 323	
Cải tạo mặt bằng dây chuyền sản xuất LED smart	962 656 092	
Chi phí XD CBDD khác	-	28 258 967
Cộng	1 087 295 415	28 258 967

Đơn vị tính: VND

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30-09-2019	01-01-2019
Vay ngắn hạn	1 374 363 786 132	1 247 309 111 321
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1 374 363 786 132	1 247 309 111 321

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30-09-2019	01-01-2019
Phải trả người bán ngắn hạn	193 558 668 997	326 950 765 659
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6 703 243 910	3 424 074 283
Cộng	200 261 912 907	330 374 839 942

Đơn vị tính: VND

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30-09-2019	01-01-2019
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	36 334 263 748	46 485 030 814
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	36 334 263 748	46 485 030 814

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2019	01-01-2019
Chi phí phải trả ngắn hạn	147 056 905 722	136 055 433 779
Cộng	147 056 905 722	136 055 433 779

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30-09-2019	01-01-2019
Kinh phí công đoàn	5 859 904 002	5 314 681 414
Bảo hiểm xã hội	550 695 064	1 153 137 788
Các khoản phải trả phải nộp khác	42 545 666 659	27 863 770 167
Cộng	48 956 265 725	34 331 589 369

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2019	01-01-2019
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTP	Quỹ KGPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	232 024 933 430	79 162 070 517	175 577 255 375
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		50 793 445 347	51 086 927 843	204 693 602 031
- Giảm vốn trong kỳ			4 007 496 000	190 671 131 065
- Chia cổ tức trong kỳ				28 750 000 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2019	115 000 000 000	282 818 378 777	126 241 502 360	160 849 726 341

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<u>30-09-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<u>30-09-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

30-09-2019**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	2 713 556 076 746
+ Doanh thu bán hàng	2 713 556 076 746
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	9 708 867 194
Doanh thu thuần	2 703 847 209 552
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	6 389 343 672
Lãi tiền gửi	2 585 752 585
Chênh lệch tỷ giá	3 803 591 087
Cộng	2 710 236 553 224

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	54 459 257 323
Chênh lệch tỷ giá	1 497 436 612
Cộng	55 956 693 935

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

30-09-2019

Lãi trả chậm tiền hàng	1 024 662 027
Hoàn thuế	278 443 360
Thu khác	1 892 110 104
Cộng	3 195 215 491

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

30-09-2019

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 571 224 281 944
Chi phí nhân công	459 849 433 942
Chi phí khấu hao TSCĐ	64 691 924 109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382 390 994 197
Chi phí khác bằng tiền	299 541 210 964
Cộng	2 777 697 845 156

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30-09-2019	Đơn vị tính: VND 01-01-2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	204 693 602 031	175 577 255 375
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	219 219 378 452	-
Thuế TNDN phải nộp	43 843 875 690	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	160 849 726 341	175 577 255 375

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01/01/2019	175 577 255 375
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	160 849 726 341
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	175 577 255 375
+ Trích quỹ khác	4 086 545 107
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	51 081 813 843
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	50 793 445 347
+ Phân phối cổ tức	28 750 000 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	40 865 451 074
- Số dư 30/09/2019	160 849 726 341

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :
Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 9 : 86.000.000 đồng

23. Những thông tin khác

Ngày 28/8/2019, tại Công ty đã xảy ra sự cố hỏa hoạn, làm cháy một phần kho tàng tại 87- 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Hiện nay, Rạng Đông đang kết hợp với đơn vị bảo hiểm, đơn vị giám định độc lập, kiểm toán và các cơ quan chức năng khác thực hiện việc kiểm kê, đánh giá hiện trường để xác định giá trị thiệt hại do sự cố gây ra. Ngay sau khi có kết quả, chúng tôi sẽ ngay lập tức báo cáo với các Cơ quan Quản lý Nhà nước và thực hiện công bố thông tin theo Khoản 1 Điều 9 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	191 994 130 284	603 563 882 745	23 062 506 901	28 841 003 738	6 857 461 218	854 318 984 886
2	Tăng trong kỳ	1 986 481 353	35 660 025 983	4 642 382 882	1 722 858 728	-	44 011 748 946
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	1 986 481 353	-	-	-	-	1 986 481 353
	- Do mua sắm	-	35 660 025 983	4 642 382 882	1 722 858 728	-	42 025 267 593
3	Giảm trong kỳ	-	52 168 098 779	-	-	-	52 168 098 779
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	52 168 098 779	-	-	-	52 168 098 779
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-09-2019)	193 980 611 637	587 055 809 949	27 704 889 783	30 563 862 466	6 857 461 218	846 162 635 053
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	161 038 891 259	397 318 608 291	14 739 731 844	7 112 538 891	6 593 813 918	586 803 584 203
2	Tăng trong kỳ	6 451 176 924	49 363 699 823	1 788 254 057	4 060 241 700	95 263 766	61 758 636 270
	- Do trích khấu hao	6 451 176 924	49 363 699 823	1 788 254 057	4 060 241 700	95 263 766	61 758 636 270
3	Giảm trong kỳ	-	50 370 974 856	-	-	-	50 370 974 856
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	50 370 974 856	-	-	-	50 370 974 856
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-09-2019)	167 490 068 183	396 311 333 258	16 527 985 901	11 172 780 591	6 689 077 684	598 191 245 617
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	30 955 239 025	206 245 274 454	8 322 775 057	21 728 464 847	263 647 300	267 515 400 683
2	Số cuối kỳ (30-09-2019)	26 490 543 454	190 744 476 691	11 176 903 882	19 391 081 875	168 383 534	247 971 389 436